

Bản án số: 02/2024/DS-ST

Ngày: 15/01/2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

+ **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Bà Phạm Thúy Hằng.

+ **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Đức Quýnh.

2. Bà Trần Thị Luận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:**

Bà Nguyễn Thị Hiên - Kiểm sát viên.

- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Tòa án.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Anh Lê Hồng K, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh K đều có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh K có thời gian làm cùng công ty nên quen biết nhau. Tháng 12 năm 2022, anh K hỏi vay tiền của chị T để kinh doanh. Chị T tin tưởng đã cho anh K vay tiền bằng hình thức chuyển tiền từ tài khoản số 3383338399999 và số 0969000883 mở tại Ngân hàng TMCP Q, tên chủ tài khoản là Nguyễn Thị T đến số tài khoản 030022919111 mở tại Ngân hàng S (S1) tên chủ tài khoản là Lê Hồng K 05 lần vào các ngày 20/12/2022 là 150.000.000đồng, ngày 30/12/2022 là 100.000.000đồng, ngày 03/01/2023 là

200.000.000đồng, ngày 10/01/2023 là 200.000.000đồng, ngày 13/01/2023 là 200.000.000đồng, cộng bằng 850.000.000đồng. Hai bên còn lập thêm giấy vay tiền với nhau ghi nhận về việc anh **K** vay tiền của chị **T**. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 2.000đồng/1 triệu/ngày. Khi nào chị **T** cần thì anh **K** sẽ trả ngay. Tuy nhiên, trên thực tế, anh **K** chỉ trả cho chị tiền lãi bằng lãi suất ngân hàng là khoảng 14%/năm. Đến tháng thứ ba thì anh **K** tuyên bố vỡ nợ, không có khả năng thanh toán tiền cho chị **T**. Chị **T** yêu cầu anh **K** phải trả tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng thì anh **K** đồng ý. Ngày 16/5/2023, anh **K** viết cam kết sẽ trả cho chị **T** lãi suất là 12.000.000đồng/tháng. Ngày 20/6/2023, anh **K** tiếp tục viết cam kết với nội dung về lãi thì trả theo lãi suất ngân hàng, còn về tiền gốc, anh **K** sẽ trả chị **T** 50.000.000đồng/tháng, thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 16/9/2023. Anh **K** cam đoan anh có chiếc xe ô tô biển số 34A-626.65 đăng ký tên **Nguyễn Thị L** là tài sản chung của vợ chồng anh **K**. Anh **K** không bán hoặc giao xe cho ai. Nếu anh **K** không thực hiện được cam kết về việc trả tiền cho chị như trên, anh **K** sẽ thế chấp chiếc xe ô tô cho chị và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Sau đó, anh **K** trả được cho chị **T** hai tháng tiền lãi bằng 24.000.000đồng. Từ tháng 8 năm 2023 đến nay, anh **K** không trả tiền gốc và tiền lãi như đã cam kết. Chị **T** đã đòi anh **K** nhiều lần nhưng anh **K** hứa hẹn rồi lại không trả tiền cho chị. Chị đã ly hôn chồng năm 2016, từ đó đến nay chị chưa kết hôn với ai. Số tiền chị cho anh **K** vay là của cá nhân chị, không liên quan đến ai khác. Chị cho anh **K** vay tiền cũng là cho cá nhân anh **K** vay, không liên quan đến vợ anh **K** hay bất kỳ người nào khác. Đến nay, chị **T** đề nghị Tòa án buộc anh **K** phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 850.000.000đồng và tiền lãi với lãi suất là 10,5%/năm cho đến khi tất toán khoản nợ. Chị không đồng ý với yêu cầu giãn nợ hay miễn lãi của anh **K**. Chị không có yêu cầu đề nghị gì đối với chiếc xe ô tô biển số 34A-626.65 trong vụ án này. Chị không yêu cầu nội dung nào khác.

- *Tại bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn anh **Lê Hồng K** trình bày:* Anh **K** xác nhận nội dung chị **T** trình bày nêu trên là đúng sự thật. Anh **K** vay của chị **T** số tiền 850.000.000đồng. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận là 2.000đồng/1 triệu/ngày. Anh đã trả chị **T** được tiền lãi từ tháng 12 năm 2022 đến hết tháng 5 năm 2023. Anh không nhớ chính xác số tiền lãi đã trả cho chị **T** trong thời gian trên. Đến tháng 6 năm 2023, anh và chị **T** thỏa thuận lãi suất là 12.000.000đồng/tháng, anh đã trả được chị **T** 02 tháng bằng 24.000.000đồng. Số tiền lãi anh đã trả chị **T**, anh không có đề nghị gì. Từ tháng 8 năm 2023 đến nay, anh chưa trả được tiền gốc và lãi cho chị **T** như đã thỏa thuận. Anh đề nghị chị **T** cho anh thanh toán số tiền lãi vào ngày 30/01/2024 trên số tiền nợ gốc là

850.000.000đồng với lãi suất 10,5%/năm. Từ tháng 7 năm 2024, mỗi tháng anh trả chị **T** 10.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Vì hiện nay anh đang rất khó khăn về tài chính, công việc làm ăn không thuận lợi nên không có thu nhập để trả nợ cho chị **T** như chị **T** yêu cầu. Chiếc xe ô tô nêu trên của anh và chị **L** (là vợ vũ của anh) là xe mua trả góp và hiện nay đang thế chấp cho ngân hàng nên anh không thể giao cho chị **T** được. Thời điểm anh viết giấy đó là do chị **T** yêu cầu anh viết cho yên tâm. Thực tế anh và chị **T** không thỏa thuận, không ký hợp đồng thế chấp hay cầm cố gì đối với chiếc xe ô tô đó để đảm bảo cho khoản vay của chị **T**. Nay chị **T** không có yêu cầu đề nghị gì đối với chiếc xe ô tô nêu trên trong vụ án này thì anh cũng nhất trí.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Chị **T** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án buộc anh **K** phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 850.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/01/2024) với lãi suất là 10,5%/năm. Kể từ ngày 16/01/2024, nếu anh **K** không trả được tiền cho chị thì anh **K** tiếp tục phải trả chị tiền lãi như hai bên đã thỏa thuận là 10,5%/năm cho đến khi tất toán khoản nợ. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì có liên quan đến xe ô tô biển kiểm soát 34A-626.65 trong vụ án này. Chị yêu cầu anh **K** phải trả tiền cho chị ngay, không đồng ý cho anh **K** kéo dài thời gian trả nợ.

Anh **K** đồng ý trả chị **T** tiền nợ gốc là 850.000.000đồng và tiền lãi là 10,5%/năm tính từ ngày 16/08/2023 đến khi tất toán khoản nợ cho chị **T**. Anh đề nghị chị **T** cho anh thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh vào ngày 30/6/2024.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **T**. Buộc anh **K** phải trả chị **T** số tiền 850.000.000đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất 10,5%/năm cho đến khi tất toán khoản nợ. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh K phải trả số tiền nợ gốc là 850.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo các giấy biên nhận tiền và sao kê tài khoản ngân hàng. Do vậy, quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Anh K hiện đang cư trú tại huyện N nên vụ án còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về số tiền nợ gốc: Qua lời khai của chị T và anh K cùng các tài liệu chứng cứ do chị T xuất trình, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định việc chị T cho anh K vay số tiền 850.000.000đồng bằng hình thức chuyển qua tài khoản ngân hàng từ tài khoản số 3383338399999 và số 0969000883 mở tại Ngân hàng TMCP Q tên chủ tài khoản là Nguyễn Thị T đến số tài khoản 030022919111 mở tại Ngân hàng S (S1) tên chủ tài khoản là Lê Hồng K 05 lần vào các ngày 20/12/2022 là 150.000.000đồng, ngày 30/12/2022 là 100.000.000đồng, ngày 03/01/2023 là 200.000.000đồng, ngày 10/01/2023 là 200.000.000đồng, ngày 13/01/2023 là 200.000.000đồng, cộng bằng 850.000.000đồng là có thật. Hai bên còn lập thêm giấy vay tiền với nhau ghi nhận về việc anh K vay của chị T số tiền là 850.000.000đồng.

2.2. Về lãi suất: Ban đầu hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 2.000đồng/1 triệu/ngày. Khi nào chị T cần thì anh K sẽ trả ngay. Sau đó, hai bên có ba lần thỏa thuận lại về lãi suất và phương thức, thời gian trả nợ như sau: Lần thứ nhất hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Lần thứ hai vào ngày 16/5/2023, hai bên thỏa thuận lãi suất là 12.000.000đồng/tháng. Lần thứ ba vào ngày 20/6/2023, hai bên thỏa thuận với nhau về lãi thì trả theo lãi suất ngân hàng, còn về tiền gốc, anh K sẽ trả chị T 50.000.000đồng/tháng, thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 16/9/2023. Anh K trả được cho chị T tiền lãi đến hết ngày 15/8/2023. Về tiền lãi đã thanh toán, anh K không có yêu cầu đề nghị gì. Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến nay, anh K không trả chị T tiền gốc và tiền lãi như đã cam kết. Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị T và anh K thỏa thuận lãi suất bằng 10,5%/năm tính từ ngày 16/8/2023 đến khi tất toán khoản nợ. Đây là sự tự nguyện của hai bên không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận

2.3. Xét, khi tham gia giao kết hợp đồng vay tài sản, các bên đều tự nguyện, các hợp đồng vay có nội dung thể hiện số tiền nợ gốc tổng cộng là 850.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 10,5%/năm tính từ ngày 16/8/2023. Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị

**T**, buộc anh **K** phải trả cho chị **T** tiền nợ gốc là 850.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/01/2024 là 153 ngày, số tiền lãi anh **K** phải trả chị **T** bằng  $[(850.000.000\text{đồng} \times 10,5\%) : 365] \times 153 \text{ ngày} = 37.411.000\text{đồng}$  (làm tròn). Kể từ ngày 16/01/2024, anh **K** tiếp tục phải trả chị **T** số tiền lãi với lãi suất hai bên thỏa thuận là 10,5%/năm trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi tất toán khoản nợ.

[3] Về chiếc xe ô tô biển số 34A-626.65: Chị **T** và anh **K** đều không có đề nghị gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Các Điều 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**.

Buộc anh **Lê Hồng K** phải trả cho chị **Nguyễn Thị T** số tiền nợ gốc là 850.000.000đồng và tiền lãi là 37.411.000đồng (tính đến ngày 15/01/2024). Cộng bằng 887.411.000đồng (tám trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày 16/01/2024, nếu anh **K** không trả được tiền cho chị **T** hoặc trả không đầy đủ thì anh **K** còn phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán với lãi suất hai bên thỏa thuận là 10,5%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả cho đến khi anh **K** thanh toán xong khoản nợ cho chị **T**.

2. Án phí: Chị **Nguyễn Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị **Nguyễn Thị T** số tiền 19.290.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001268 ngày 29/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách.

Anh **Lê Hồng K** phải chịu 38.622.000đồng (ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thúy Hằng**